

CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 1/2025

Tổng CTCP Dịch vụ Tổng hợp Dầu khí

Ngày	21,700 VNĐ		
31/03/2025			
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	-	-	-

DT thuần	LN thuần	LN sau thuế
Q1/25	Q1/25	Q1/25
4,017	57.6	44.7
tỷ VNĐ	tỷ VNĐ	tỷ VNĐ
QoQ: ▼600 -13.0%	QoQ: ▼14.4 -20.0%	QoQ: ▼17.0 -27.5%
YoY: ▼252 -5.9%	YoY: ▲ 11.1 23.8%	YoY: ▲ 5.30 13.5%

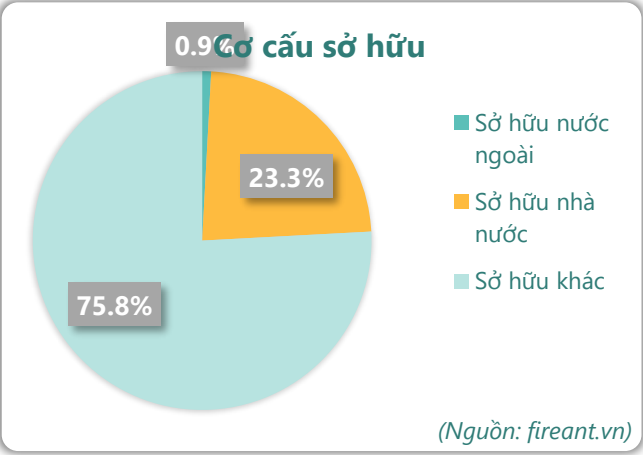
DT thuần	LN thuần	LN sau thuế
Q1/25	Q1/25	Q1/25
4,017	57.6	44.7
tỷ VNĐ	tỷ VNĐ	tỷ VNĐ
QoQ: ▼600 -13.0%	QoQ: ▼14.4 -20.0%	QoQ: ▼17.0 -27.5%
YoY: ▼252 -5.9%	YoY: ▲ 11.1 23.8%	YoY: ▲ 5.30 13.5%

DT thuần	LN thuần	LN sau thuế
Q1/25	Q1/25	Q1/25
4,017	57.6	44.7
tỷ VNĐ	tỷ VNĐ	tỷ VNĐ
QoQ: ▼600 -13.0%	QoQ: ▼14.4 -20.0%	QoQ: ▼17.0 -27.5%
YoY: ▼252 -5.9%	YoY: ▲ 11.1 23.8%	YoY: ▲ 5.30 13.5%

Tỷ suất lãi EBIT	ROE (TTM)
Q1/25	Q1/25
2.7%	7.6%
YoY: +/-▲ 0.1%	YoY: +/-▼ 0.1%

Tỷ suất lãi EBIT	ROE (TTM)
Q1/25	Q1/25
2.7%	7.6%
YoY: +/-▲ 0.1%	YoY: +/-▼ 0.1%

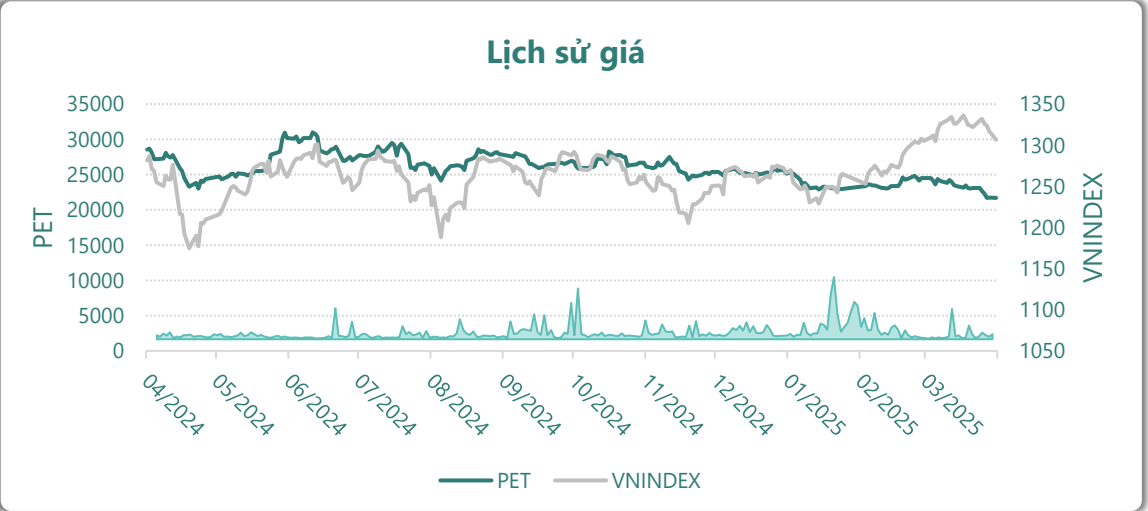
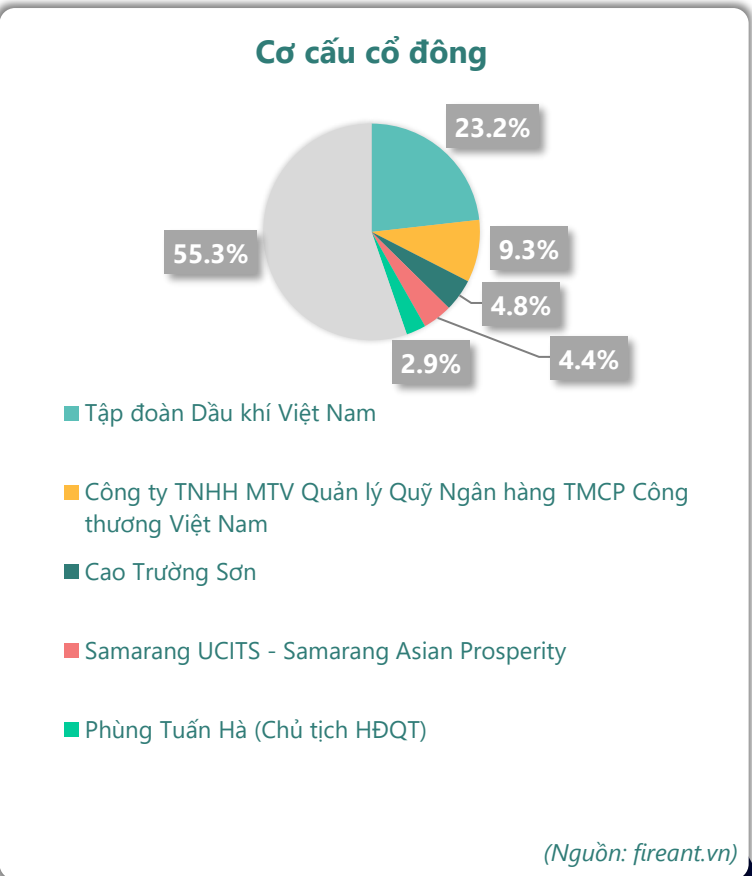
Sàn giao dịch	HSX
Khoảng giá 52 tuần	21,700 - 31,000
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	2,316
Số lượng CPLH (CP)	106,722,131
KLGD BQ 20 phiên (CP)	603,660
Sở hữu nước ngoài	0.9%
Beta	1.43
EPS	1,628
P/E	13.3



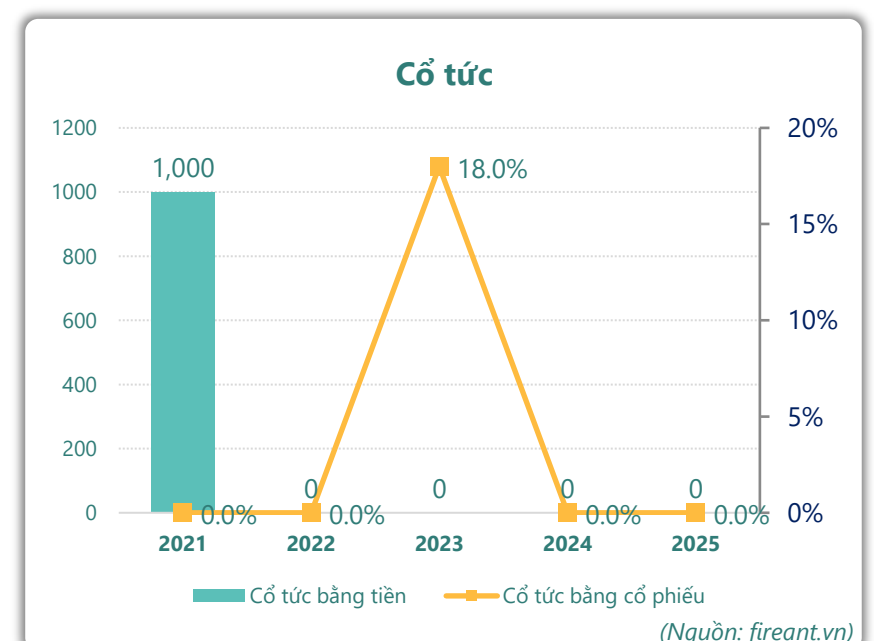
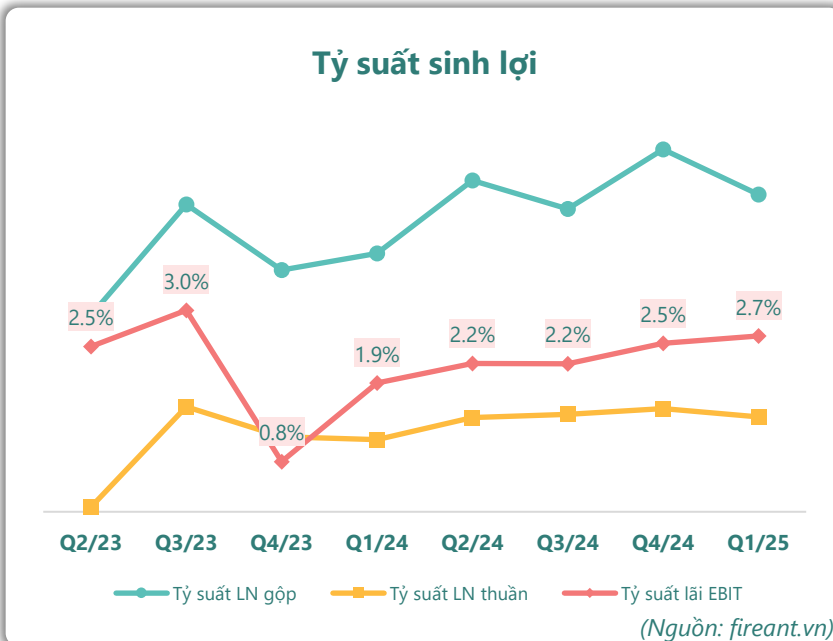
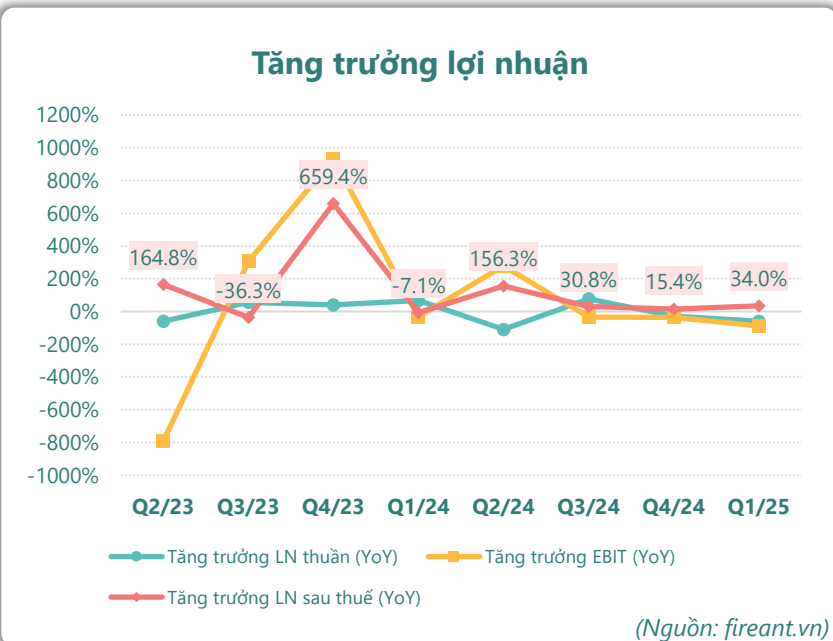
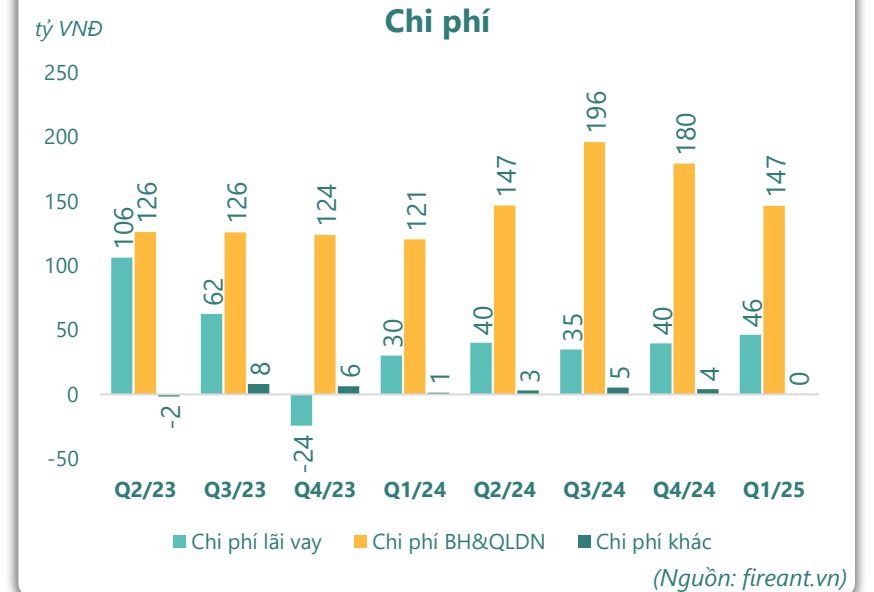
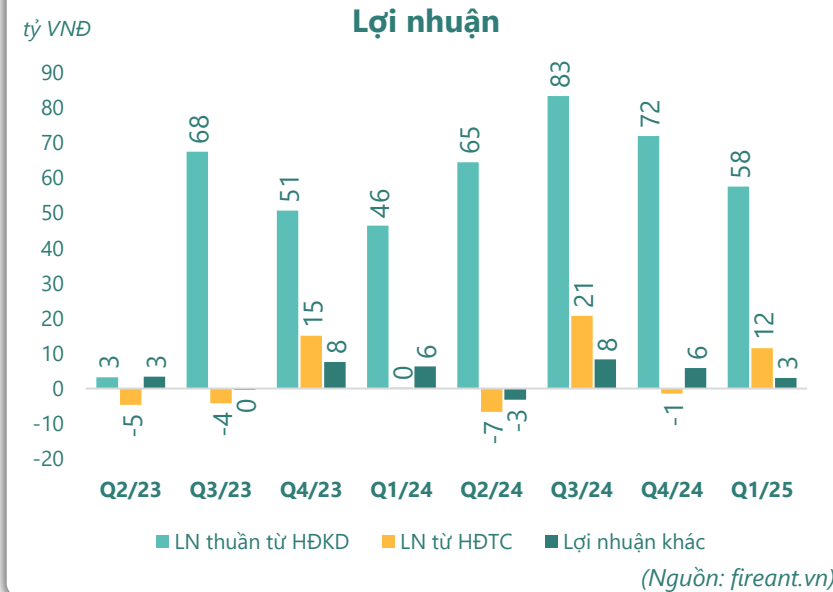
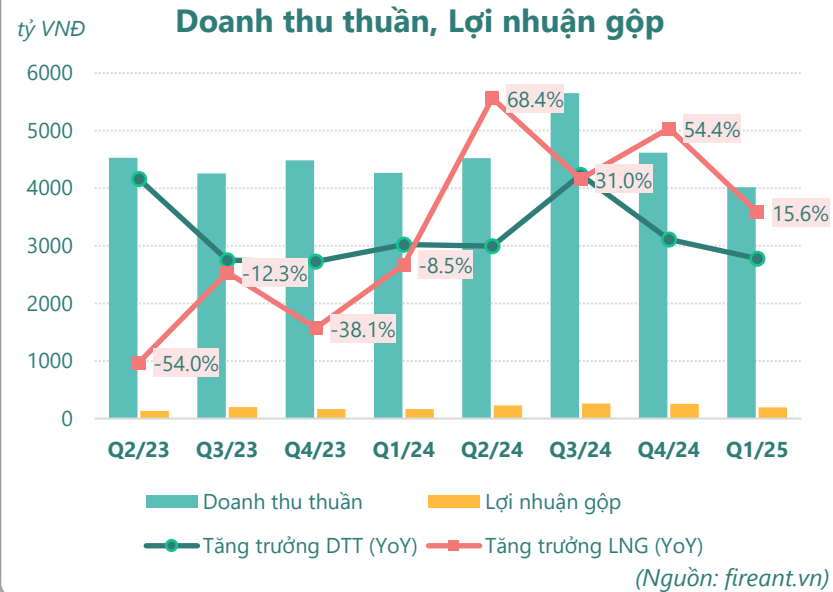
DT thuần	LN thuần	LN sau thuế
2024	2024	2024
19,044	275	220
tỷ VNĐ	tỷ VNĐ	tỷ VNĐ
YoY: ▲ 1,826 10.6%	YoY: ▲ 106 62.8%	YoY: ▲ 81.0 58.2%

DT thuần	LN thuần	LN sau thuế
2024	2024	2024
19,044	275	220
tỷ VNĐ	tỷ VNĐ	tỷ VNĐ
YoY: ▲ 1,826 10.6%	YoY: ▲ 106 62.8%	YoY: ▲ 81.0 58.2%

DT thuần	LN thuần	LN sau thuế
2024	2024	2024
19,044	275	220
tỷ VNĐ	tỷ VNĐ	tỷ VNĐ
YoY: ▲ 1,826 10.6%	YoY: ▲ 106 62.8%	YoY: ▲ 81.0 58.2%



KẾT QUẢ KINH DOANH

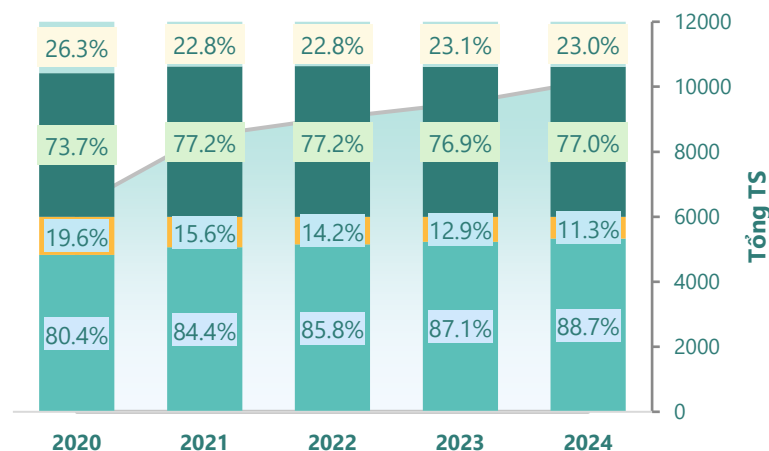




TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

Cơ cấu Tổng tài sản

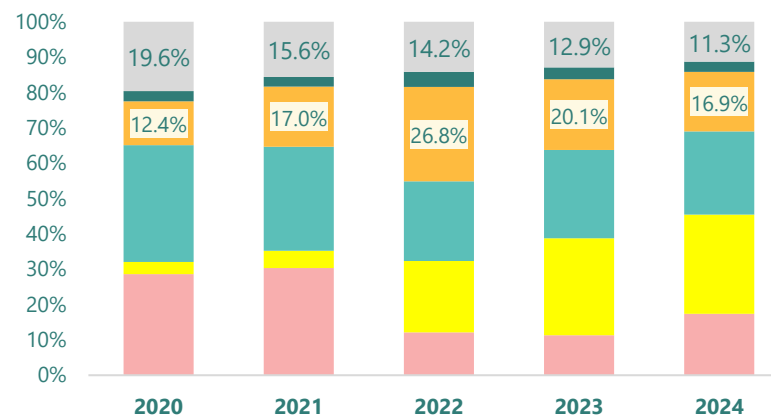
tỷ VNĐ



Tổng tài sản TS ngắn hạn TS dài hạn Nợ phải trả Nguồn VCSH

(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu TS ngắn hạn/Tổng TS

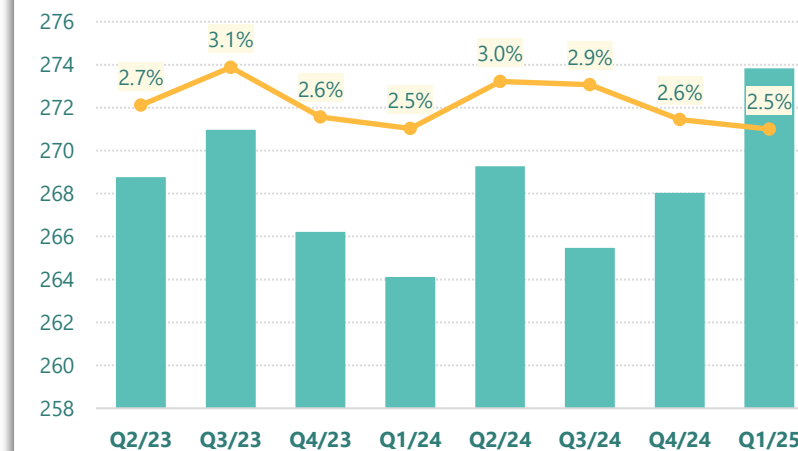


Tiền và TĐ tiền Đầu tư TC ngắn hạn Phải thu ngắn hạn Hàng tồn kho TSNH khác TS dài hạn

(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản cố định

tỷ VNĐ

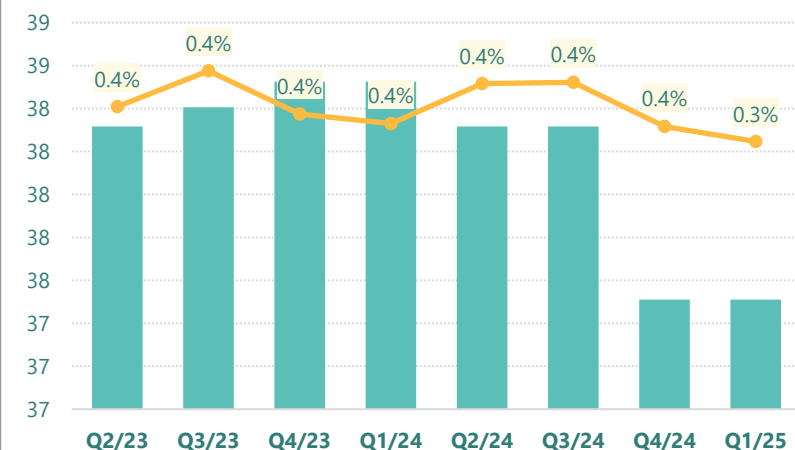


Tài sản cố định TSCĐ/Tổng TS

(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản dở dang

tỷ VNĐ

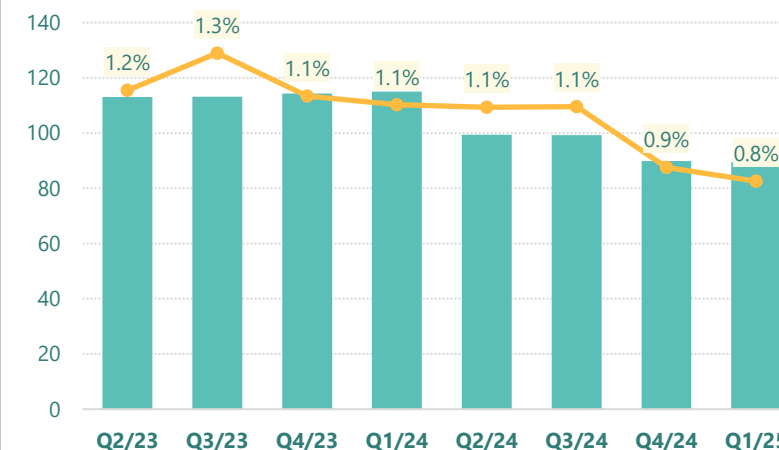


Tài sản dở dang TSDD dài hạn/Tổng TS

(Nguồn: fireant.vn)

Đầu tư tài chính dài hạn

tỷ VNĐ

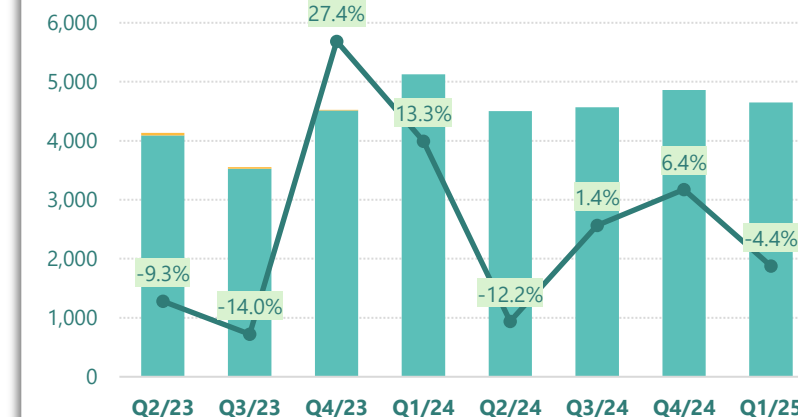


Đầu tư tài chính dài hạn ĐTTC dài hạn/Tổng TS

(Nguồn: fireant.vn)

Nợ vay

tỷ VNĐ



Vay và nợ thuê ngắn hạn Vay và nợ thuê dài hạn

Tăng trưởng nợ vay

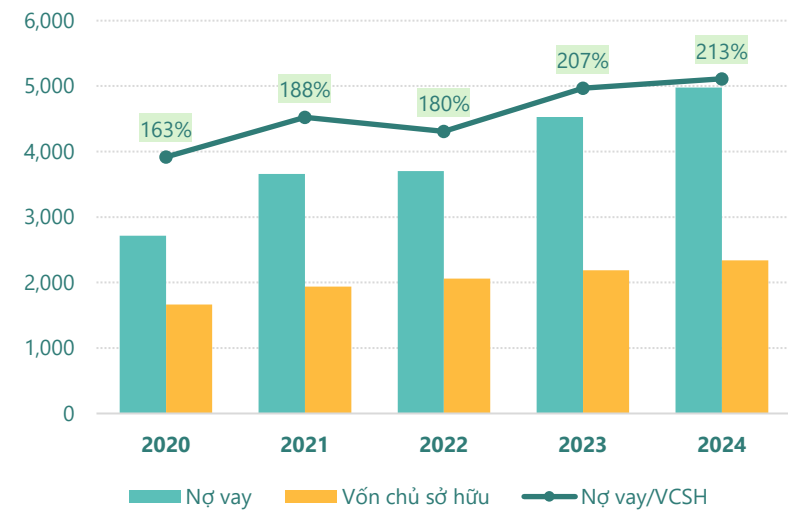
(Nguồn: fireant.vn)



HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG

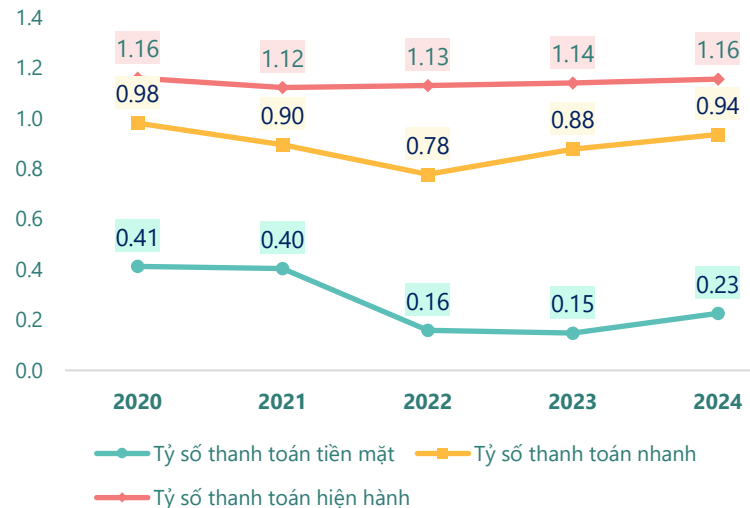
Nợ vay/VCSH

tỷ VNĐ



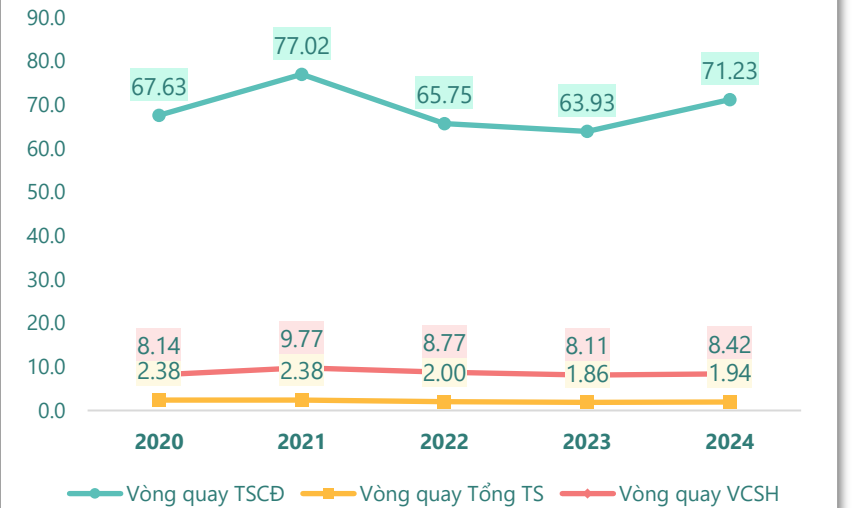
(Nguồn: fireant.vn)

Chỉ số thanh khoản



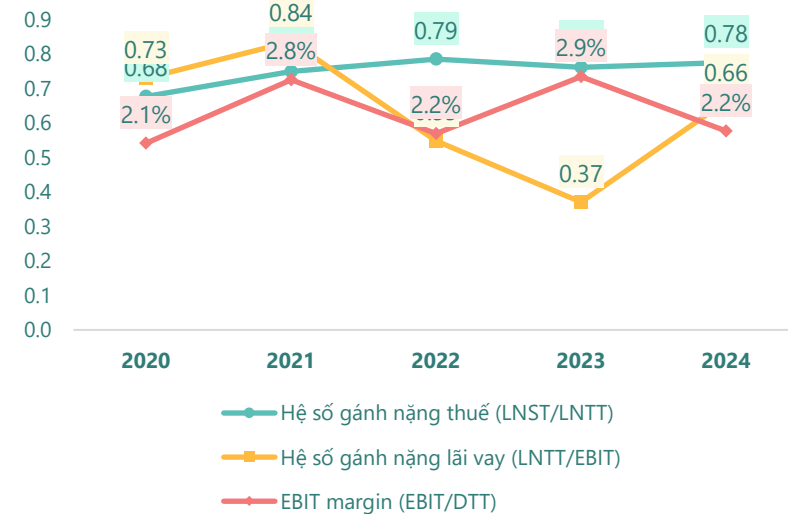
(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản



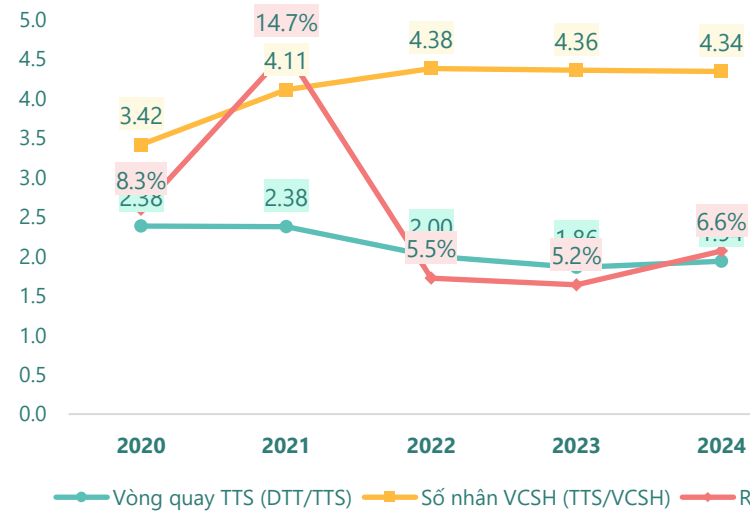
(Nguồn: fireant.vn)

Hệ số gánh nặng thuế và lãi vay



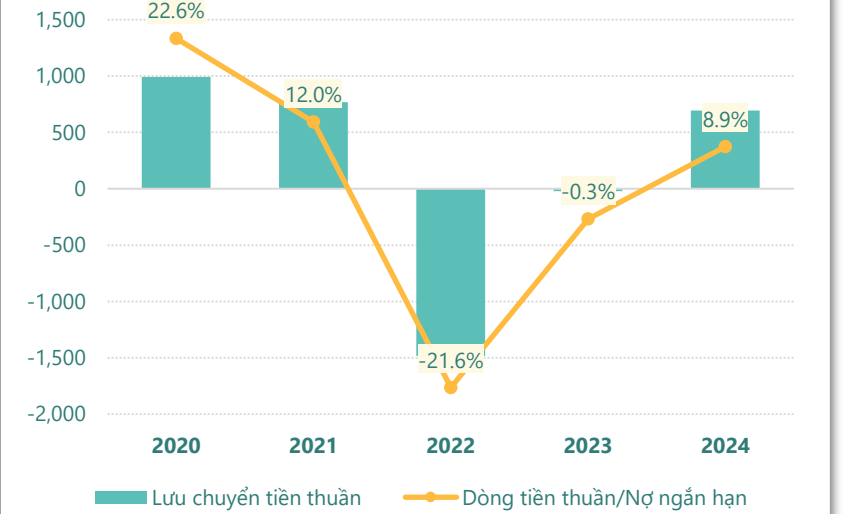
(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản và ROE



(Nguồn: fireant.vn)

Đồng tiền thuần trên Nợ ngắn hạn



(Nguồn: fireant.vn)



KẾT QUẢ KINH DOANH

(tỷ VNĐ)	Q1/25	Q1/24	Thay đổi YoY	2024	2023	Thay đổi YoY
Doanh thu thuần	4,017	4,269	-5.9%	19,044	17,218	10.6%
Giá vốn hàng bán	3,824	4,102	-6.8%	18,154	16,495	10.1%
Lợi nhuận gộp	193	167	15.4%	890	722	23.2%
Doanh thu HĐTC	57.7	32.0	80.4%	183	303	-39.7%
Chi phí TC	46.2	31.8	45.4%	171	322	-47.0%
Chi phí lãi vay	46.3	30.3	52.9%	144	310	-53.5%
LN trong công ty LKLD	0	0.00		-11.2	-3.36	-232%
Chi phí bán hàng	92.8	82.4	12.7%	407	336	20.9%
Chi phí QLDN	53.8	38.2	40.9%	208	194	7.6%
LN thuần từ HĐKD	57.6	46.5	23.8%	275	169	62.8%
Lợi nhuận khác	2.99	6.28	-52.3%	7.93	13.4	-40.6%
LN trước thuế	60.6	52.8	14.7%	283	182	55.3%
Lợi nhuận sau thuế	44.7	39.4	13.5%	220	139	58.2%
LNST của CĐ cty mẹ	36.0	35.1	2.7%	150	111	34.3%

(Nguồn: fireant.vn)

Lưu chuyển tiền tệ

(tỷ VNĐ)	Q4/23	Q1/24	Q2/24	Q3/24	Q4/24	Q1/25
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	-852	-719	93.7	45.4	1,067	602
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-7.39	-6.83	510	-91.3	-822	-892
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	960	601	-648	68.8	294	-345
Tiền đầu kỳ	929	1,072	948	905	928	1,766
Lưu chuyển tiền thuần	100	-124	-43.8	22.9	538	-635
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	1,029	948	905	928	1,466	1,131

(Nguồn: fireant.vn)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

(tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/3/2025	Tại ngày 31/12/2024	Thay đổi
Tổng tài sản	10,835	10,165	6.6%
Tài sản ngắn hạn	9,702	9,021	7.5%
Tiền và tương đương tiền	1,131	1,766	-35.9%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	3,786	2,856	32.6%
Phải thu ngắn hạn	2,763	2,387	15.7%
Hàng tồn kho	1,708	1,718	-0.6%
Tài sản ngắn hạn khác	314	294	6.6%
Tài sản dài hạn	1,133	1,144	-1.0%
Phải thu dài hạn	31.1	29.4	5.6%
Tài sản cố định	274	269	2.0%
Bất động sản đầu tư	504	514	-1.9%
Tài sản dở dang	37.5	37.5	0.0%
Đầu tư tài chính dài hạn	89.4	89.8	-0.5%
Tài sản dài hạn khác	197	205	-3.8%
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	8,452	7,827	8.0%
Nợ ngắn hạn	8,402	7,800	7.7%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	4,648	4,980	-6.7%
Phải trả người bán ngắn hạn	1,868	2,220	-15.9%
Nợ dài hạn	49.9	27.1	83.9%
Vay và nợ thuê dài hạn	0	0	
Nguồn vốn chủ sở hữu	2,382	2,338	1.9%
Vốn chủ sở hữu	2,382	2,338	1.9%
Vốn điều lệ	1,073	1,073	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

(Nguồn: fireant.vn)

